



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

QUÝ 1 NĂM 2021

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 3 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		590,381,405,386	644,787,452,338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11,074,006,366	12,549,032,540
1. Tiền	111		11,074,006,366	12,549,032,540
II. Đầu tư tài chính	120		452,571,728,438	471,329,066,135
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	452,571,728,438	471,329,066,135
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,200,241,372	52,175,723,876
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	14,840,030,296	14,790,505,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17,122,544,454	24,265,889,597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	13,365,337,387	20,246,999,753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,127,670,765)	(7,127,670,765)
IV. Hàng tồn kho	140	10	62,305,560,145	88,368,032,218
1. Hàng tồn kho	141		62,305,560,145	88,368,032,218
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,229,869,065	20,365,597,569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	107,359,099	140,040,607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,107,318,798	20,225,556,962
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,191,168	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		748,952,624,567	651,631,694,980
II. Tài sản cố định	220		408,388,330,019	420,395,390,034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	407,783,973,772	419,707,233,786
- Nguyên giá	222		1,646,513,524,422	1,641,826,948,215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,238,729,550,650)	(1,222,119,714,429)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	604,356,247	688,156,248
- Nguyên giá	228		8,961,375,951	8,961,375,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,357,019,704)	(8,273,219,703)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		307,450,421,051	195,147,994,896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	307,450,421,051	195,147,994,896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8,736,788,964	9,141,423,622
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,263,211,036)	(858,576,378)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,377,084,533	26,946,886,428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	24,377,084,533	26,946,886,428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,339,334,029,953	1,296,419,147,318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

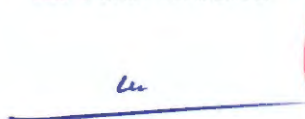
NGUỒN VỐN			Đơn vị tính: VNĐ	
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		592,227,268,693	568,623,289,014
I. Nợ ngắn hạn	310		166,042,046,646	184,715,470,300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	28,688,852,264	31,496,304,203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	912,180,386	882,752,108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8,440,821,287	10,591,408,879
4. Phải trả người lao động	314		7,343,423,316	21,370,943,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1,365,882,972	805,455,129
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	91,887,457,058	90,332,935,956
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	24,597,690,237	23,949,280,625
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		2,805,739,126	5,286,390,198
II. Nợ dài hạn	330		426,185,222,047	383,907,818,714
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	145,761,641,717	149,482,704,224
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	268,841,716,748	222,843,250,908
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,581,863,582	11,581,863,582
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		747,106,761,260	727,795,858,304
I. Vốn chủ sở hữu	410		745,570,416,857	726,259,513,901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579,640,610,000	579,640,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579,640,610,000	579,640,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8,993,538,265	8,993,538,265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59,152,916,904	59,152,916,904
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97,783,351,688	78,472,448,732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	78,472,448,732	2,094,736,897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	19,310,902,956	76,377,711,835
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,536,344,403	1,536,344,403
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1,536,344,403	1,536,344,403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,339,334,029,953	1,296,419,147,318

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



Đà Nẵng, ngày 03 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2021

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

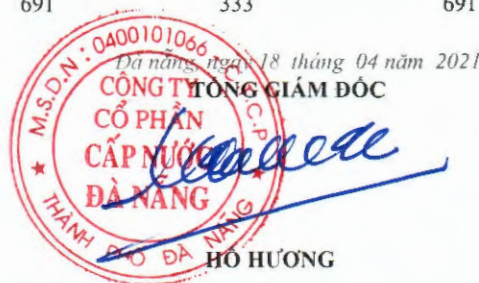
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	107,899,659,512	126,396,084,834	107,899,659,512	126,396,084,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107,899,659,512	126,396,084,834	107,899,659,512	126,396,084,834
4. Giá vốn hàng bán	11	23	65,664,066,646	62,389,168,984	65,664,066,646	62,389,168,984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,235,592,866	64,006,915,850	42,235,592,866	64,006,915,850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4,573,491,982	8,333,700,703	4,573,491,982	8,333,700,703
7. Chi phí tài chính	22	25	2,753,250,625	3,296,078,359	2,753,250,625	3,296,078,359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,361,854,764	1,586,852,253	1,361,854,764	1,586,852,253
8. Chi phí bán hàng	25	25a	9,706,656,354	9,739,004,020	9,706,656,354	9,739,004,020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	10,066,378,698	9,105,909,839	10,066,378,698	9,105,909,839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,282,799,171	50,199,624,335	24,282,799,171	50,199,624,335
11. Thu nhập khác	31	26	103,555,561	5,766,567	103,555,561	5,766,567
12. Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		103,555,561	5,766,567	103,555,561	5,766,567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,386,354,732	50,205,390,902	24,386,354,732	50,205,390,902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5,075,451,776	10,147,079,131	5,075,451,776	10,147,079,131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,310,902,956	40,058,311,771	19,310,902,956	40,058,311,771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	333	691	333	691

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,386,354,732	50,205,390,902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	16,699,561,128	16,483,566,591
- Các khoản dự phòng	03		404,634,658	414,534,384
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		79,031,218	(303,248,344)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(1,820,241,357)	(6,741,598,791)
- Chi phí lãi vay	06	25	(1,361,854,764)	1,586,852,253
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		38,387,485,615	61,645,496,995
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,975,482,504	(29,585,405,383)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	26,062,472,073	15,650,644,773
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23,603,979,679	(15,066,761,541)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(560,427,843)	199,033,771
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	1,361,854,764	(1,586,852,253)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(6,808,337,943)	(11,062,652,044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,900,160,788)	(2,301,210,818)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh</i>	20		86,122,348,061	17,892,293,500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(4,686,576,207)	(11,647,487,679)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(287,122,932,158)	(159,043,506,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		153,079,834,244	193,597,354,809
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	4,494,460,764	8,333,700,703
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(134,235,213,357)	31,240,061,833
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	51,272,566,637	3,788,392,634
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(4,635,295,000)	4,448,616,000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		46,637,271,637	8,237,008,634
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,475,593,659)	57,369,363,967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12,549,032,543	9,142,136,504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		567,482	5,272,202
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11,074,006,366	66,516,772,673

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.3.2021

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.
- Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 505 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Đầu tư vào Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền	31/03/2021	31/12/2020
Tiền mặt	7,665,208	10,960,638
Tiền gửi Ngân hàng	11,066,341,158	12,538,071,902
Cộng	11,074,006,366	12,549,032,540
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	452,571,728,438	471,329,066,135
Cộng	452,571,728,438	471,329,066,135
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2021	31/12/2020
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4,237,291,000	4,237,291,000
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	9,626,736,913	9,577,211,908
Các đối tượng khác	616,002,383	976,002,383
Cộng	14,480,030,296	14,790,505,291
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2021	31/12/2020
Công ty CP Xây dựng số 5	6,920,739,750	
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	2,931,591,633	9,063,946,173
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG	2,211,098,823	
Công ty CP Thiết bị Đông Đô		11,177,287,825
Các đối tượng khác	5,059,114,248	4,024,655,599
Cộng	17,122,544,454	24,265,889,597
9. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2021	31/12/2020
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	9,307,138,922	9,598,154,502
Phải thu tạm ứng	1,048,826,000	751,076,000
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	199,397,570	201,804,920
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	2,758,426,344	7,906,617,881
Phải thu khác	51,548,551	1,789,346,450
Cộng	13,365,337,387	20,246,999,753
10. Hàng tồn kho	31/03/2021	31/12/2020
Nguyên liệu, vật liệu	60,250,903,637	86,311,416,691
Công cụ, dụng cụ	324,789,852	326,748,871
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,729,866,656	1,729,866,656
Cộng	62,305,560,145	88,368,032,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	31/03/2021	31/12/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25,231,099	27,114,607
Bảo hiểm CBCNV năm 2020	82,128,000	112,926,000
Cộng	107,359,099	140,040,607
b. Dài hạn	31/03/2021	31/12/2020
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	6,903,356,042	7,889,549,763
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	12,743,994,109	13,935,172,875
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4,729,734,382	5,122,163,790
Cộng	24,377,084,533	26,946,886,428

Tuyệt minh chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA: Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Đà Nẵng GD IIIa và dự án cải tạo mở rộng NMN Sân Bay Đà Nẵng GD IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31.3.2015 của UBND TP Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm (kể từ năm 2013). Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn: 6.903.356.042 đồng

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	167,712,937,872	119,899,553,458	1,347,172,940,544	6,314,509,670	727,006,671	1,641,826,948,215
Mua sắm trong kỳ	-	159,551,747	-	-	-	159,551,747
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	4,527,024,460	-	-	4,527,024,460
Số cuối kỳ	167,712,937,872	120,059,105,205	1,351,699,965,004	6,314,509,670	727,006,671	1,646,513,524,422
Khấu hao						
Số đầu năm	134,188,686,324	52,874,492,600	1,029,927,077,644	4,846,639,628	282,818,233	1,222,119,714,429
Khấu hao trong kỳ	2,559,025,038	2,840,602,278	11,102,458,975	84,472,142	23,277,788	16,609,836,221
Số cuối kỳ	136,747,711,362	55,715,094,878	1,041,029,536,619	4,931,111,770	306,096,021	1,238,729,550,650
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	33,524,251,548	67,025,060,858	317,245,862,900	1,467,870,042	444,188,438	419,707,233,786
Số cuối kỳ	30,965,226,510	64,344,010,327	310,670,428,385	1,383,397,900	420,910,650	407,783,973,772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54,000,000	8,907,375,951	8,961,375,951
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>54,000,000</u>	<u>8,907,375,951</u>	<u>8,961,375,951</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	54,000,000	8,219,219,703	8,273,219,703
Khấu hao trong kỳ	-	83,800,001	83,800,001
Số cuối kỳ	<u>54,000,000</u>	<u>8,303,019,704</u>	<u>8,357,019,704</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	688,156,248	688,156,248
Số cuối kỳ	-	<u>604,356,247</u>	<u>604,356,247</u>

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	31/12/2020
Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m3		2,203,464,232
C tạo, nâng cấp t/ổ Siphong p/mặn qua Sông Cầu Đò (Tuyến ống DN1200 siphong phòng mặn qua sông Cầu Đò) (*)	5,918,459,748	5,921,295,033
Nâng CS NMN Cầu đò thêm 120.000 m3/ngày - PKI: 60.000 m3/ngày (*)	7,520,779,731	7,479,557,520
Nâng CS NMN Cầu đò từ 230.000 m3/ngày lên 290.000 m3/ngày (Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày) - phân kỳ 2	38,149,603,921	10,699,482,996
Nâng CS Trạm Bơm phòng mặn An Trạch từ 2100.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	1,679,407,299	1,679,346,963
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu tuyến Sơn vào tuyến ống D800DI đường thẳng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn		2,591,363,339
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn (phần trên cận Dawaco thi công)	4,681,250,648	4,681,250,648
Đầu nối DN900 qua sông Hàn		
Tuyến ống DN600 Hồ Xuân Hương	4,355,704,751	4,339,512,009
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10,590,906,176	10,590,906,176
Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	29,706,702,948	28,912,214,540
Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100....	34,235,365,584	10,186,809,550
Tuyến ống D400 DI Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân).	15,797,704,711	7,555,300,082
Tuyến ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh)	42,026,557,057	
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GĐ 2012-2018	24,170,543,803	24,025,456,247
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*)	41,986,273,105	41,303,079,013
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đò - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--		6,216,490,167
Các công trình khác	46,631,161,569	26,762,466,381
Cộng	<u>307,450,421,051</u>	<u>195,147,994,896</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2021	31/12/2020
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG	2,801,508,645	
Công ty TNHH Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	3,064,950,389	5,748,745,094
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	2,257,536,060	
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	7,919,174,261	8,410,236,061
Công ty Tư Vấn EPTISA	4,524,011,380	4,524,011,380
Các đối tượng khác	8,121,671,529	12,813,311,668
Cộng	28,688,852,264	31,496,304,203

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2021	31/12/2020
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183,836,674	183,836,674
Cty CP ĐTXD & PTHT Nam Việt Á	258,860,783	258,860,783
Trung tâm phát triển quỹ đất tp Đà Nẵng	210,986,000	210,986,000
Các đối tượng khác	258,496,929	229,068,651
Cộng	912,180,386	882,752,108

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ tại 01/01		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	20,225,556,962	-	(4,527,991,275)	1,353,770,561	26,107,318,798	
Thuế TNDN	-	6,508,337,943	5,075,451,776	6,808,337,943		4,775,451,776
Thuế TNCN	-	109,610,835	445,411,133	570,213,136	15,191,168	
Thuế tài nguyên	-	400,676,850	637,035,410	960,643,040		77,069,220
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3,065,073,174	3,065,073,174	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14,000,000	14,000,000	-	-
Phí, lệ phí	-	3,572,783,252	13,877,810,902	13,862,293,862		3,588,300,292
Cộng	20,225,556,962	10,591,408,880	18,586,791,120	26,634,331,716	26,122,509,966	8,440,821,287

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2021	31/12/2020
CP kiểm toán		
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	648,554,708	364,705,623
Cước tin nhắn	116,996,310	68,841,270
Phí thu hộ	292,379,073	288,383,236
Lãi vay		83,525,000
Phải trả ngắn hạn khác	307,952,881	
Cộng	1,365,882,972	805,455,129

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/03/2021	31/12/2020
Phải thu khác	56,478,756	46,358,450
Phải thu của nội bộ	1,000,000	1,000,000
Phải trả về cổ phần hóa		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	89,616,877,332	88,679,973,186
Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	9,273,868,281	9,273,868,281
Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)	1,221,614,989	1,221,614,989
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	8,895,697,223	7,958,793,077
Phải trả NS về vốn điều lệ	16,098,000,000	16,098,000,000
Tăng tài sản vốn từ NS	54,127,696,839	54,127,696,839
Phải trả khác	2,212,100,970	1,605,604,320
Cộng	91,886,457,058	90,332,935,956
b. Dài hạn	31/03/2021	31/12/2020
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4,903,695,553	4,600,258,060
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	140,857,946,164	144,882,446,164
Cộng	145,761,641,717	149,482,704,224
20. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	31/03/2021	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	16,019,656,000	15,371,866,000
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	1,009,108,500	1,008,488,888
Vietcombank	2,005,894,737	2,005,894,737
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	5,563,031,000	5,563,031,000
Cộng	24,597,690,237	23,949,280,625
b. Vay dài hạn	31/03/2021	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	134,899,703,065	120,334,320,065
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	40,326,871,517	11,769,788,525
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	16,146,325,631	16,137,341,428
Vietcombank	58,122,338,972	54,904,304,727
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	19,346,477,563	19,697,496,163
Cộng	268,841,716,748	222,843,250,908

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	579,640,610,000	8,993,538,265	20,332,152,122	114,334,586,949	723,300,887,336
Tăng trong kỳ			38,820,764,782	128,545,366,735	167,366,131,517
Giảm trong kỳ				164,407,504,952	164,407,504,952
Số dư tại 31/12/2020	579,640,610,000	8,993,538,265	59,152,916,904	78,472,448,732	726,259,513,901
Số dư tại 01/01/2021	579,640,610,000	8,993,538,265	59,152,916,904	78,472,448,732	726,259,513,901
Tăng trong kỳ				19,310,902,956	19,310,902,956
Giảm trong kỳ, trong đó:					
Phân phối lợi nhuận kỳ này					
Số dư tại 31/03/2021	579,640,610,000	8,993,538,265	59,152,916,904	97,783,351,688	745,570,416,857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2021	31/12/2020
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348,242,170,000	348,242,170,000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202,867,440,000	202,867,440,000
Vốn góp của các CĐ khác	28,531,000,000	28,531,000,000
Cộng	579,640,610,000	579,640,610,000
	78,197,674,438	78,197,674,438
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2021	31/12/2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	78,472,448,732	114,334,586,949
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	19,310,902,956	128,545,366,735
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	112,239,850,052
Chía lợi nhuận		62,021,545,270
Trích quỹ khen thưởng		7,200,000,000
Trích quỹ phúc lợi		3,600,000,000
Trích quỹ Ban quản lý điều hành		597,540,000
Trích Quỹ đầu tư phát triển		38,820,764,782
Phân phối lợi nhuận năm nay		52,167,654,900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	97,783,351,688	78,472,448,732
22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Doanh thu ngành nước	107,183,102,429	125,634,881,221
Doanh thu ngành khác	716,557,083	761,203,613
Cộng	107,899,659,512	126,396,084,834
23. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Giá vốn ngành nước	65,041,596,774	61,733,339,421
Giá vốn ngành khác	622,469,872	655,829,563
Cộng	65,664,066,646	62,389,168,984
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,494,460,764	8,328,451,044
Lãi chênh lệch tỷ giá	79,031,218	5,249,659
Doanh thu tài chính		
Cộng	4,573,491,982	8,333,700,703
25. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Chi phí lãi vay	1,361,854,764	1,586,852,253
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	986,761,203	986,193,719
Lỗ Chênh lệch tỷ giá		308,498,003
Dự phòng tổn thất đầu tư	404,634,658	414,534,384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	2,753,250,625	3,296,078,359
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1,635,901,817	1,633,168,161
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	5,898,925,635	6,758,073,394
Các khoản khác	2,171,828,902	1,347,762,465
Cộng	9,706,656,354	9,739,004,020
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Chi phí nhân viên quản lý	5,384,751,411	5,681,333,258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	650,876,415	964,213,566
Các khoản khác	4,030,750,872	2,460,363,015
Cộng	10,066,378,698	9,105,909,839
27. Thu nhập khác	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Các khoản khác	103,555,561	5,766,567
Cộng	103,555,561	5,766,567
28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,386,354,732	50,205,390,902
Đ/chính các khoản thu nhập chịu thuế	990,904,146	530,004,754
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	990,904,146	530,004,754
Tổng thu nhập chịu thuế	25,377,258,878	50,735,395,656
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,075,451,776	10,147,079,131
<i>Trong đó:</i>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5,075,451,776	10,147,079,131
29 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,310,902,956	40,058,311,771
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19,310,902,956	40,058,311,771
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57,964,061	57,964,061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	333	691
30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,908,366,368	11,349,753,150
Chi phí nhân công	25,075,556,855	28,749,849,245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,699,561,128	16,483,566,591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,853,456,559	21,074,475,569
Chi phí khác bằng tiền	9,900,160,788	3,738,857,620
Cộng	85,437,101,698	81,396,502,175

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	28,688,852,264		28,688,852,264
Chi phí phải trả	1,365,882,972		1,365,882,972
Vay và nợ thuê tài chính	24,083,934,237	269,355,472,748	293,439,406,985
Phải trả khác	91,887,457,058	145,761,641,717	237,649,098,775
Cộng	146,026,126,531	415,117,114,465	561,143,240,996

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	31,496,304,203		31,496,304,203
Chi phí phải trả	805,455,129		805,455,129
Vay và nợ thuê tài chính	23,949,280,625	222,843,250,908	246,792,531,533
Phải trả khác	90,332,935,956	149,482,704,224	239,815,640,180
Cộng	146,583,975,913	372,325,955,132	518,909,931,045

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,074,006,366		11,074,006,366
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	452,571,728,438		452,571,728,438
Phải thu khách hàng	7,712,359,531		7,712,359,531
Phải thu khác	12,316,511,387		12,316,511,387
Cộng	483,674,605,722	-	483,674,605,722

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,549,032,540		12,549,032,540
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	471,329,066,135		471,329,066,135
Phải thu khách hàng	7,662,834,526		7,662,834,526
Phải thu khác	19,495,923,753		19,495,923,753
Cộng	511,036,856,954	-	511,036,856,954

33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 1.01.2021 đến 31.3.2021	Từ 1.01.2020 đến 31.3.2020
Thu nhập của HĐQT	753,909,000	267,485,801
Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng	852,709,000	1,411,899,980
Thù lao BKS	499,136,000	482,358,885
Cộng	2,105,754,000	2,161,744,666

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2021

